

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn: Tài sản cố định vô hình, tài sản chưa đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính; danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thanh Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1353/TTr-STC-QLCSGC ngày 16/4/2019 về việc ban hành danh mục, thời gian sử dụng và tỉ lệ hao mòn của tài sản cố định chưa đủ tiêu chuẩn và tài sản cố định vô hình, danh mục tài sản cố định đặc thù của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn: Tài sản cố định vô hình, tài sản chưa đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính; danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thanh Hóa, cụ thể như sau:

1. Danh mục, thời gian sử dụng và tỉ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình

(Chi tiết tại Phụ lục I đính kèm).

2. Danh mục, thời gian sử dụng và tỉ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính

(Chi tiết tại Phụ lục II đính kèm).

3. Danh mục tài sản cố định đặc thù

(Chi tiết tại Phụ lục III đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2019 và được áp dụng từ năm tài chính 2019, thay thế Quyết định số 4447/2016/QĐ-UBND ngày 15/11/2016 của UBND tỉnh ban hành quy định về danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định đặc thù; Danh mục và giá quy ước tài sản cố định đặc biệt trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Trường các ban, ngành, đoàn thể, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *clan*

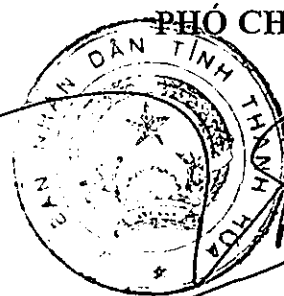
Nơi nhận:

- Như Điều 2 Quyết định;
- Bộ Tài chính (để b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Công báo tỉnh Thanh Hóa;
- Công TTĐT tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu: VT, KTTC. (thht)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH *clan*



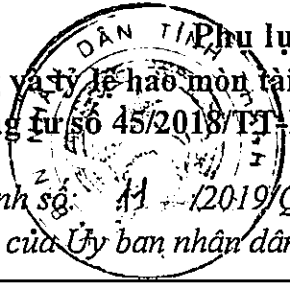
clan
Lê Thị Thìn

Phụ lục I

Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình

(Kèm theo Quyết định số: 11 /2019/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
Loại 1	Quyền tác giả		
	- Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa	50	2
	- Tác phẩm sân khấu, điện ảnh	50	2
	- Tác phẩm âm nhạc	50	2
	- Tác phẩm báo chí	50	2
	- Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật	50	2
	- Tác phẩm nhiếp ảnh	50	2
	- Quyền tác giả khác	50	2
Loại 2	Quyền sở hữu công nghiệp		
	- Bằng sáng chế	20	5
	- Giải pháp hữu ích	10	10
	- Kiểu dáng công nghiệp	15	6,67
	- Nhãn hiệu	10	10
	- Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn	10	10
	- Quyền sở hữu công nghiệp khác	10	10
Loại 3	Quyền đối với giống cây trồng		
	- Bằng bảo hộ giống cây thân gỗ	25	4
	- Bằng bảo hộ giống cây trồng khác	20	5
Loại 4	Phần mềm ứng dụng		
	- Cơ sở dữ liệu	5	20
	- Phần mềm kế toán	5	20
	- Phần mềm tin học văn phòng	10	10
	- Phần mềm ứng dụng khác	10	10
Loại 5	Tài sản cố định vô hình khác	10	10



Phụ lục II
Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính

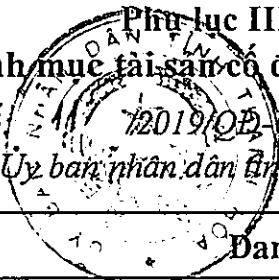
(Kèm theo Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
A	Tài sản cố định hữu hình chưa đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 45/2018/TT-BTC		
Loại 1	Máy móc, thiết bị		
1	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến và phục vụ hoạt động chung		
	- Máy vi tính để bàn	5	20
	- Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)	5	20
	- Máy in	5	20
	- Máy scan	5	20
	- Máy fax	5	20
	- Máy hủy tài liệu	5	20
	- Máy photocopy	5	20
	- Tủ đựng tài liệu	5	20
	- Máy điều hòa không khí	8	12,5
	- Bộ bàn ghế tiếp khách	8	12,5
	- Bàn ghế làm việc trang bị cho các chức danh	8	12,5
	- Bộ bàn ghế họp	8	12,5
	- Quạt	5	20
	- Máy sưởi	5	20
	- Máy chiếu	5	20
	- Thiết bị lọc nước	5	20
	- Tủ lạnh, máy làm mát	5	20
	- Máy giặt	5	20
	- Máy phát điện	5	20
	- Thiết bị phòng cháy, chữa cháy	5	20
	- Máy hút ẩm, hút bụi	5	20
	- Tivi, đầu video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác	5	20
	- Máy ảnh	5	20
	- Máy ghi âm, thiết bị ghi âm	5	20
	- Thiết bị âm thanh	5	20
	- Tổng đài điện thoại, máy bộ đàm	5	20

STT		Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
	- Thiết bị điện văn phòng các loại	5	20
	- Thiết bị điện tử phục vụ quản lý, lưu trữ dữ liệu	5	20
	- Thiết bị mạng, truyền thông	5	20
	- Thiết bị truyền dẫn	5	20
	- Bàn ghế hội trường	8	12,5
	- Camera giám sát	8	12,5
	- Máy bơm nước	8	12,5
	- Két sắt các loại	10	10
	- Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật	8	12,5
	- Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến khác	5	20
	- Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác	5	20
2	Máy móc thiết bị chuyên dùng		
	- Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo	8	12,5
	- Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục là máy móc, thiết bị cùng loại với máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến có yêu cầu về tính năng, dung lượng, cấu hình cao hơn máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến áp dụng thời gian sử dụng, tỉ lệ hao mòn như quy định tại mục 1 Loại 1 phụ lục này		
	- Máy móc, thiết bị khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù của cơ quan, tổ chức, đơn vị	8	12,5
3	Máy móc, thiết bị khác	8	12,5
Loại 2	Trang thiết bị dễ hỏng, dễ vỡ có nguyên giá trên 10 triệu đồng	4	25
Loại 3	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm		
	- Các loại súc vật	8	12,5
	- Cây lâu năm, vườn cây lâu năm, vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả	25	4
	- Thảm cỏ, thảm cây xanh, cây xanh, vườn cây cảnh	8	12,5
Loại 4	Tài sản cố định hữu hình khác	8	12,5
B	Tài sản cố định vô hình chưa đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 45/2018/TT-BTC		
	Danh mục, thời gian sử dụng và tỉ lệ hao mòn được áp dụng như danh mục, thời gian sử dụng và tỉ lệ hao mòn của tài sản cố định vô hình tại Phụ lục I		

Phụ lục III
Danh mục tài sản cố định đặc thù

(Kèm theo Quyết định số **2119/QĐ-UBND** ngày **06** tháng **5** năm **2019**
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)



STT	Danh mục
I	Tài sản cố định đặc thù tại Bảo tàng tỉnh Thanh Hóa
Loại 1	Hiện vật chất liệu đá
	- Hiện vật khai quật
	- Hiện vật nhượng lại
Loại 2	Hiện vật chất liệu hữu cơ
	- Hiện vật chất liệu giấy
	- Hiện vật chất liệu vải
	- Hiện vật chất liệu gỗ, tre, nứa
	- Hiện vật chất liệu xương, sừng, ngà
	- Hiện vật chất liệu da
	- Hiện vật chất liệu nhựa
	- Hiện vật là các tác phẩm hội họa (bức tranh sơn dầu ...)
	- Hiện vật chất liệu hữu cơ khác (lúa gạo cháy ...)
Loại 3	Hiện vật chất liệu kim loại
	- Hiện vật chất liệu đồng
	- Hiện vật chất liệu bạc
	- Hiện vật chất liệu hợp kim
	- Hiện vật chất liệu nhôm
	- Hiện vật chất liệu vàng
	- Hiện vật chất liệu sắt
Loại 4	Hiện vật chất liệu gốm
	- Hiện vật khai quật
	- Hiện vật sưu tầm, hiến tặng
	- Hiện vật sưu tầm Đề án
Loại 5	Các loại hiện vật khác
	- Hiện vật kim loại
	- Hiện vật giấy
	- Hiện vật đồ mộc (tre, gỗ, nứa)
	- Hiện vật gốm, sứ, sành, đất nung...
	- Hiện vật xương, sừng, nhuyễn thể
	- Hiện vật đồ dệt
	- Hiện vật đá
	- Hiện vật than
	- Hiện vật nhựa
	- Hiện vật da
II	Tài sản cố định đặc thù tại Trung tâm bảo tồn di sản Thành nhà Hồ
Loại 1	Hiện vật các loại

STT	Danh mục
	- Đạn đá
	- Bi đá
	- Phiến đá
	- Đồi trọng
	- Gạch có minh văn
	- Gạch lát nền
	- Ngói mũi hài
	- Ngói mũi lá
	- Ngói bò
	- Ngói âm dương
	- Thống đất nung
	- Đầu rồng đá
	- Đầu chim phượng
	- Hũ tiền đồng
	- Lá đề lệch
	- Lá đề cân
	- Ngói đầu đao
	- Chim uyển ương
	- Đầu rồng đất nung
	- Ngói bit đốc hình đuôi én
	- Bát men
	- Đĩa men
	- Đê bát có chữ Hán
	- Đồ đựng
	- Bát
	- Bát men
	- Mũi giá sắt
	- Chi lưới
	- Đục sắt
	- Mũi tên sắt
	- Đinh sắt
	- Chông sắt
III	Tài sản cố định đặc thù tại Ban quản lý di tích lịch sử Lam Kinh
	- Bia và nhà che bia Vĩnh Lăng
	- Lăng mộ vua Lê Thái Tổ
	- Bia và nhà che bia Hoàng Thái Hậu Ngô Thị Ngọc Dao
	- Lăng mộ Hoàng Thái Hậu Ngô Thị Ngọc Dao
	- Bia và nhà che bia vua Lê Thái Tông
	- Lăng mộ vua Lê Thánh Tông
	- Bia và nhà che bia vua Lê Hiến Tông
	- Lăng mộ vua Lê Hiến Tông
	- Bia và nhà che bia vua Lê Túc Tông
	- Lăng mộ vua Lê Túc Tông